I/ Vocabulary: Điền từ vào ô

1. Tấm thảm :_____ cái tủ :_____
2. Cái kệ : _____ cái gối :_____
3. Cái mền : _____ con cáo :_____
4. Mặt trời :_____ cái bàn:_____
5. Máy vi tính: _____ móc treo:_____
6. Hộp bút: _____ cái bảng:_____
7. Tấm quảng cáo:_____ bức tranh:_____
8. Tủ có ngăn kéo : _____ cái đầm:_____
9. Con cua:_____ rau trộn:_____
10. Mì:_____ bi gia:_____
11. Sữa lắc :_____ thịt gà :_____
12. Cỏ: _____ bánh mì:_____
13. ếch: _____ đĩa bay :_____
14. số 20: _____ số 12:_____
15. số 13: _____ có một : _____
16. Có nhiều :_____ lược chải:_____

II/ Look and write : Yes, he does/ No , he doesn't . Or Yes, she does/ No, she doesn't.





1. Does she have chicken ? _____
2. Does he have orange juice?_____
3. Does she have banana?_____
4. Does he have rice?_____
5. Does she have a cake?_____
6. Does he have an egg?_____

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS